

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP
Số: 35 /TCT-TCKT

"V/v: Giải trình BCTC quý IV năm 2020"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;

1. Tên Công ty: **Tổng công ty Viglacera - CTCP**
2. Mã chứng khoán: **VGC**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16-17, Toà nhà Viglacera, Số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
4. Điện thoại: 024.3553.6660 Fax: 024.3553.6671
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông Nguyễn Anh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính quý IV năm 2020 của Tổng công ty, bao gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất.

Mỗi Báo cáo bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2. Các nội dung giải trình:

- Chi tiêu lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2020 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2019 do đóng góp từ lĩnh vực Bất động sản khu công nghiệp;

- Chi tiêu Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2020 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2019 do lĩnh vực vật liệu xây dựng tiêu thụ chậm, sản lượng sụt giảm so với cùng kỳ.

Mặc dù vậy chỉ tiêu Lợi nhuận trên Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ, Báo cáo hợp nhất toàn Tổng công ty đều hoàn thành vượt mức kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao, cụ thể:

+ Lợi nhuận trước thuế riêng Công ty mẹ đạt 735 tỷ đồng/kế hoạch 600 tỷ đồng, tương ứng vượt 22,5% kế hoạch do ĐHCĐ giao;

+ Lợi nhuận trước thuế hợp nhất toàn Tổng công ty đạt 840 tỷ đồng/kế hoạch 750 tỷ đồng, vượt 12% kế hoạch do ĐHCĐ giao.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: <http://www.viglacera.com.vn>

Bằng công văn này Tổng công ty Viglacera - CTCP báo cáo để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- TGD TCT (để báo cáo);
- Lưu VP, TCKT.TCT.



KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP



VIGLACERA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(TỔNG CÔNG TY VIGLACERA – CTCP)
QUÝ IV NĂM 2020

THÁNG 01 NĂM 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.037.204.740.207	7.580.602.325.654
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.942.829.293.138	2.710.172.050.345
111 1. Tiền		1.129.989.724.745	1.387.690.320.608
112 2. Các khoản tương đương tiền		812.839.568.393	1.322.481.729.737
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	80.875.556.624	90.396.034.246
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		80.875.556.624	90.396.034.246
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.058.079.608.103	1.147.539.612.774
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	827.155.500.142	885.362.180.096
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		251.450.735.241	239.611.339.422
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.898.756.747	2.348.756.747
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	6	224.522.708.864	208.482.063.472
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(246.978.782.891)	(188.567.877.859)
139 6. Tài sản thiếu chờ xử lý		30.690.000	303.150.896
140 IV. Hàng tồn kho	7	3.600.989.204.945	3.359.514.287.927
141 1. Hàng tồn kho		3.683.613.836.293	3.417.110.592.636
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(82.624.631.348)	(57.596.304.709)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		354.431.077.396	272.980.340.362
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		53.653.836.754	39.624.962.697
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		279.129.207.381	184.255.572.135
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		21.648.033.261	49.099.805.530
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.474.702.026.189	12.222.321.597.287
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		228.705.228.695	245.391.017.695
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	228.705.228.695	245.391.017.695
220 II. Tài sản cố định		3.802.089.905.312	3.992.672.765.031
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.434.721.781.676	3.656.233.496.600
222 - Nguyên giá		8.710.052.395.847	8.617.029.668.512
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(5.275.330.614.171)	(4.960.796.171.912)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	195.629.913.536	167.072.121.072
225 - Nguyên giá		263.812.617.171	220.069.056.221
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(68.182.703.635)	(52.996.935.149)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	171.738.210.100	169.367.147.359
228 - Nguyên giá		221.246.731.438	211.818.690.872
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(49.508.521.338)	(42.451.543.513)

230	III. Bất động sản đầu tư	12	5.484.414.222.930	4.800.454.918.921
231	- Nguyên giá		6.336.178.129.688	5.515.118.378.965
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(851.763.906.758)	(714.663.460.044)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	3.851.586.093.491	2.067.138.043.741
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.851.586.093.491	2.067.138.043.741
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	820.061.353.747	791.985.806.819
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		811.841.061.606	783.765.514.678
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.332.682.344	9.332.682.344
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.214.690.204)	(1.214.690.203)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		102.300.000	102.300.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		287.845.222.015	324.679.045.080
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		283.416.379.366	324.679.045.080
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.428.842.649	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		21.511.906.766.396	19.802.923.922.941

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		14.467.066.573.250	12.770.280.843.357
310 I. Nợ ngắn hạn		7.509.017.858.702	6.240.561.854.665
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.098.082.448.341	1.127.969.006.963
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.880.815.036.866	1.932.586.483.197
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	234.296.428.751	236.996.764.170
314 4. Phải trả người lao động		237.344.554.086	217.482.181.022
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		719.407.497.426	521.271.822.886
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	78.738.041.776	87.992.613.151
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	16	459.010.381.193	347.164.878.888
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	1.491.505.208.448	1.530.588.391.959
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	154.917.278.605	120.668.765.030
322 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		154.900.983.210	117.840.947.399
330 II. Nợ dài hạn		6.958.048.714.548	6.529.718.988.692
333 1. Chi phí phải trả dài hạn		3.340.627.753.947	2.605.127.474.307
336 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	2.797.972.342.613	2.909.934.685.474
337 3. Phải trả dài hạn khác	16	42.193.259.692	43.813.844.974
338 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	406.454.254.054	633.739.693.582
341 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		45.978.945.107	40.588.614.248
342 6. Dự phòng phải trả dài hạn	18	187.119.585.373	188.979.313.427
343 7. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		137.702.573.762	107.535.362.680
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.044.840.193.146	7.032.643.079.584
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	6.999.132.948.869	6.979.655.340.058
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		931.908.405.494	931.929.412.457
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		22.169.426.581	22.859.134.442
415 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(2.471.750)	(2.471.750)
416 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(211.820.416.851)	(211.681.407.015)
417 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.990.648.329)	(1.072.309.916)
418 7. Quỹ đầu tư phát triển		372.750.759.243	285.828.118.736
420 8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.590.730.292	6.590.730.292
421 9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		732.502.981.760	798.072.999.967
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		139.366.626.728	151.782.119.925
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		593.136.355.032	646.290.880.042
429 10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		663.524.182.429	663.631.132.845

430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	45.707.244.277	52.987.739.526
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	45.707.244.277	52.987.739.526
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	21.511.906.766.396	19.802.923.922.941

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý IV Năm 2020

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2020	Năm 2020	Quý IV/2019	Năm 2019
		VND	VND	VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.336.069.304.585	9.433.784.581.906	2.746.170.761.206	10.161.631.223.213
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		10.800.148.457	20.765.768.358	12.627.984.962	15.989.547.766
10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	2.325.269.156.128	9.413.018.813.548	2.733.542.776.244	10.145.641.675.447
11 4. Giá vốn hàng bán	21	1.776.589.687.640	7.093.363.434.709	2.089.807.160.481	7.725.612.871.548
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		548.679.468.489	2.319.655.378.840	643.735.615.763	2.420.028.803.899
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	11.890.432.869	97.262.712.046	24.782.433.963	97.632.488.470
22 7. Chi phí tài chính	23	42.208.610.449	201.120.006.919	47.383.952.428	211.003.944.890
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		37.597.943.906	163.039.969.319	42.733.765.031	169.334.473.752
24 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		6.057.009.863	4.120.963.226	5.510.535.271	3.130.416.384
25 9. Chi phí bán hàng		191.458.859.720	759.642.646.400	270.759.834.551	752.474.477.932
26 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		194.022.486.782	596.729.976.494	153.933.824.637	567.908.554.764
30 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		138.936.954.271	863.546.424.300	201.950.973.381	989.404.731.167
31 12. Thu nhập khác		39.248.780.412	74.475.642.173	32.237.659.173	57.410.256.626
32 13. Chi phí khác		30.347.618.489	97.584.220.926	33.159.791.207	76.674.786.605
40 14. Lợi nhuận khác		8.901.161.923	(23.108.578.753)	(922.132.034)	(19.264.529.979)
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		147.838.116.194	840.437.845.547	201.028.841.347	970.140.201.188
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		42.335.735.117	174.067.757.280	51.601.060.481	204.644.748.446
52 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		1.294.492.956	961.488.210	2.992.246.106	6.125.519.946
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>104.207.888.120</u>	<u>665.408.600.056</u>	<u>146.435.534.760</u>	<u>759.369.932.796</u>
61 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		89.782.500.018	593.136.355.032	129.816.850.264	651.502.208.886
62 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		14.425.388.103	72.272.245.024	16.618.684.496	107.867.723.910

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Ngô Trọng Toán



Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV Năm 2020

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	840.437.845.547	970.140.201.188
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	618.405.523.664	527.688.376.377
03	- Các khoản dự phòng	115.828.017.193	11.537.921.198
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.932.385.661	2.507.587.109
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(39.464.148.331)	(82.350.598.446)
06	- Chi phí lãi vay	163.039.969.319	169.334.473.752
07	- Các khoản điều chỉnh khác	50.000.000.000	70.000.000.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.750.179.593.052	1.668.857.961.178
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	13.927.075.879	(172.703.972.816)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(266.503.243.657)	(373.310.615.265)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	1.629.796.673.762	3.131.271.384.142
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	27.233.791.657	(44.233.174.376)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(174.947.618.514)	(185.673.520.881)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(189.761.571.388)	(195.509.852.039)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	804.505.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(51.702.236.809)	(35.249.930.520)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.738.222.463.983	3.794.252.784.423
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.688.735.637.351)	(2.326.280.105.587)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	36.878.496.832	3.188.522.089
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(9.970.477.622)	(90.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	9.520.477.622	360.868.918.128
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(23.654.850.946)	(18.554.510.462)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	52.840.595.910	86.658.514.937
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.623.121.395.555)	(1.984.118.660.895)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	25.399.535.600
33	2. Tiền thu từ đi vay	5.434.617.989.908	5.282.270.017.057
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(5.655.331.705.634)	(5.260.810.131.941)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(45.654.907.313)	(45.911.231.754)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(614.142.816.934)	(516.014.528.108)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(880.511.439.973)	(515.066.339.146)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(765.410.371.546)	1.295.067.784.382
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.710.172.050.345	1.417.334.543.677
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.932.385.661)	(2.230.277.714)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	1.942.829.293.138	2.710.172.050.345

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2020

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị. Ngày 02/12/2013, tại quyết định số 2343/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera. Theo đó, Tổng công ty chính thức hoạt động theo mô hình Tổng công ty cổ phần từ ngày 22/07/2014.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100108173 đăng ký lần đầu ngày 01/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 26/02/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera, Số 01 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.483.500.000.000 VND (Bốn nghìn bốn trăm tám mươi ba tỷ năm trăm triệu đồng).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tổng Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, mỗi lĩnh vực có một chu kỳ kinh doanh riêng, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản: trên 12 tháng;
- Quản lý vận hành khu đô thị, khu công nghiệp: dưới 12 tháng;
- Sản xuất sản phẩm kính, sứ vệ sinh: dưới 12 tháng;
- Xây lắp: Căn cứ theo từng công trình, hạng mục cụ thể.

Cấu trúc Tổng Công ty:

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Phú Thọ	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng	Hà Nội	Quản lý đầu tư xây dựng
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
BQL DA Đầu tư NM Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Vũng Tàu	Đầu tư xây dựng Nhà máy Sứ Viglacera Mỹ Xuân
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm :

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	SX và KD kính
Công ty TNHH Một thành viên lắp dựng Kính Viglacera	Bắc Ninh	86,41%	100%	KD lắp dựng kính xây dựng
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	95,02%	95,02%	Khai thác và KD cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và KD KS
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	92,82%	92,82%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	SX và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	79,88%	100,00%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	SX và KD gạch men
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	97,69%	SX gạch chịu áp
Công ty CP Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Hà Nội	51,02%	100%	Kinh doanh gạch men
Công ty CP Bao bì và Má Phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX và KD gạch
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	100%	KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	50,47%	99,92%	Sản xuất và KD gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty CP phát triển khu công nghiệp Yên Mỹ - Hưng Yên	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư XD, cho thuê CS HT khu CN
Công ty TNHH Chao - Viglacera	Hà Nội	100%	100,00%	Cung cấp DV du lịch
Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	100%	99,90%	KD hạ tầng KCN

Tổng Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	30,00%	30,00%	SX và KD kính
Công ty TNHH Kính siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng	35,00%	35,00%	SX và KD kính
Công ty SanVig - CTCP	Cuba			SX và KD sứ vệ sinh
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	SX và KD gạch ngói
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	SX và KD gạch ngói
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ long II	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	SX và KD gạch ngói
Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	SX và KD gạch ngói
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	SX & KD Gạch chịu lửa
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	KD xuất nhập khẩu

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã thực hiện phân loại lại số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng của Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính (trường hợp đơn vị nhận vốn góp phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất) của Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền áp dụng cho vật tư hàng hóa hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng, phương pháp đích danh áp dụng cho vật tư phục vụ hoạt động xây lắp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp, đầu tư Bất động sản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà	05 - 50 năm
- Cơ sở hạ tầng	20 - 50 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Đối với lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa tại các công ty con theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ đã ban hành trước Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần thì thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ công ty nhà nước. Thời gian thực hiện phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí trả trước của Công ty mẹ được đánh giá khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 bao gồm: Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch phát sinh do việc Công ty mẹ ghi nhận tăng giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và khi đánh giá lại tại thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần. Chênh lệch này được ghi giảm vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.20 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tổng Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận nên doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Các khoản thuế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	8.068.313.524	16.059.656.310
Tiền gửi ngân hàng	1.121.918.863.221	1.370.951.815.550
Tiền đang chuyển	2.548.000	678.848.748
Các khoản tương đương tiền	812.839.568.393	1.322.481.729.737
Tổng	<u>1.942.829.293.138</u>	<u>2.710.172.050.345</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	80.875.556.624	90.396.034.246
Dài hạn		
- Các khoản đầu tư khác	102.300.000	102.300.000
Tổng	<u>80.977.856.624</u>	<u>90.498.334.246</u>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Xem chi tiết Phụ lục 1

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng bên ngoài	817.295.455.864	874.043.118.541
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	9.860.044.278	11.319.061.555
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	1.940.938.260	1.201.722.500
Công ty CP Vật liệu Chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	1.045.739.585	3.747.725.881
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	318.264.100	597.004.716
Công ty CP Viglacera Hạ long I	734.365.462	699.165.462
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	-	38.266.059
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	3.919.896.800	3.541.415.271
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.900.840.071	1.493.761.666
Tổng	827.155.500.142	885.362.180.096

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	224.522.708.864	208.482.063.472
Phải thu về tạm ứng	40.831.029.166	66.598.861.621
Ký cược, ký quỹ	20.654.574.475	14.103.098.719
Phải thu khác	163.037.105.223	127.780.103.132
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.415.480.763	5.056.412.695
- Phải thu về tiền thuế Giá trị gia tăng và thuế Thu nhập cá nhân	8.771.440.783	7.308.540.143
- Thuế TNDN tạm nộp hoạt động Bất động sản	22.353.211.015	16.780.242.636
- Phải thu của cán bộ nhân viên	3.836.300.749	3.565.615.355
- Phải thu về tiền lương chi vượt	1.868.064.246	1.228.269.725
- Phải thu theo quyết toán khối lượng được nghiệm thu	3.781.081.261	4.514.611.507
- Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác dự án 28ha Hoành Bò	33.642.634.419	33.642.634.419
- Công ty CP phát triển và kinh doanh nhà Vĩnh Phúc	5.000.000.000	5.000.000.000
- Phải thu Công ty cổ phần đầu tư cơ khí và xây dựng Hà Nội	-	5.000.000.000
- Phải thu Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Viglacera	2.006.710.000	2.066.522.304
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	750.952.000	3.319.055.336
- Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	2.769.083.558	2.769.083.558
- Phải thu Trung tâm Quỹ đất huyện Phong Điền	7.171.308.000	-
- Phải thu khác	64.670.838.429	37.529.115.454
b) Dài hạn	228.705.228.695	245.391.017.695
Ký cược, ký quỹ	19.004.803.650	19.516.729.451
Phải thu Công ty CP Đầu tư XD và KD nước sạch (VIWACO)	900.000.000	1.350.000.000
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	206.338.331.328	223.432.206.498
Phải thu khác	2.462.093.717	1.092.081.746
Tổng	453.227.937.559	453.873.081.167

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.906.308.802		196.032.263	
Nguyên liệu, vật liệu	558.242.007.944		608.319.179.080	
Công cụ, dụng cụ	80.506.039.224		85.664.130.031	
Chi phí SXKD dở dang	1.747.493.727.889		1.522.748.214.655	
Thành phẩm	1.007.783.228.392		1.092.906.506.775	
Hàng hóa	275.971.980.640		103.531.352.331	
Hàng gửi đi bán	6.710.543.402		3.745.177.501	
Dự phòng giảm giá HTK		(82.624.631.348)		(57.596.304.709)
Tổng	3.683.613.836.293	(82.624.631.348)	3.417.110.592.636	(57.596.304.709)

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.848.831.273.751	2.053.570.250.734
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	735.676.572.223	66.596.610.936
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	318.009.442.236	109.672.814.896
- Dự án khai thác đất tại Đông Mai	18.744.539.773	-
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Đồng Văn IV (giai đoạn 1)	16.184.130.946	22.166.842.515
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Đồng Văn IV (giai đoạn 2)	41.135.615.599	495.631.867.393
- Dự án Khu công nghiệp và đô thị Yên Phong	111.047.671.267	115.577.462.595
- Dự án KCN Tiên Hải	311.295.498.288	204.278.910.597
- Dự án đầu tư Khu Công nghiệp Phú Hà giai đoạn I	342.567.249.747	75.560.360.348
- Dây chuyền bê tông khí chưng áp 200.000 m3/năm	30.286.715.980	18.801.774.640
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong II C	723.266.825.704	146.046.583.861
- Dự án Khu công nghiệp Hải Yên	51.628.721.049	40.779.355.782
- Dự án Khu Công nghiệp Phong Điền - Viglacera	80.478.752.345	32.235.375.445
- Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	13.501.409.686	13.373.087.206
- Dự án trạm xử lý nước thải Khu công nghiệp Đồng Văn IV	-	19.539.565.624
- Dự án trạm xử lý nước thải Khu Công nghiệp Phú Hà	-	12.572.188.181
- Dự án trạm xử lý nước sạch 2000 m3/ngày đêm bổ sung - KCN Tiên Sơn	-	23.944.711.486
- Trạm xử lý nước thải 1.100 m3/ngày đêm KCN Đông Mai	-	14.155.021.998
- Dự án trạm xử lý nước thải KCN Tiên Sơn gđ3	35.602.033.518	-
- Dự án trạm xử lý nước thải KCN KCN Tiên Hải	35.719.069.272	-
- Dự án ĐTXD tuyến đường phía bắc (tuyến số 1) - Dự án BT	38.122.971.091	-
- DA Khu chức năng bãi đỗ xe giao thông tĩnh tại dải cây xanh cách ly giáp QL 18-KCN Yên Phong	-	8.805.394.546
- Dự án khu công nghiệp Yên Mỹ	500.744.920.701	346.292.541.211
- Dự án khu công nghiệp Mariel	149.488.075.643	57.556.555.267
- Dự án dây chuyền gia công lắp dựng kính chất lượng cao	-	47.630.307.696
- Dự án FURAMA HẠ LONG - RESORT & VILLAS	241.701.388.101	71.708.672.293
- Các công trình khác	53.629.670.582	110.644.246.218
Mua sắm TSCĐ	418.469.427	8.634.510.645
Sửa chữa lớn TSCĐ	2.336.350.313	4.933.282.362
Tổng	3.851.586.093.491	2.067.138.043.741

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	- 190.331.164.549	29.737.891.672	220.069.056.221
- Thuê tài chính trong kỳ	56.617.670.883	4.027.841.818	60.645.512.701
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(17.837.409.414)	(2.906.050.909)	(20.743.460.323)
- Phân loại lại	3.806.359.482	2.400.000.000	6.206.359.482
- Giảm khác	-	(2.364.850.910)	(2.364.850.910)
Số dư cuối kỳ	- <u>232.917.785.500</u>	<u>30.894.831.671</u>	<u>263.812.617.171</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	43.578.254.387	9.418.680.762	52.996.935.149
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	27.078.514.170	5.033.941.184	32.112.455.354
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(13.882.024.344)	(1.878.599.061)	(15.760.623.405)
- Tăng khác	-	14.772.727	14.772.727
- Giảm khác	-	(1.180.836.190)	(1.180.836.190)
Số dư cuối năm	- <u>56.774.744.213</u>	<u>11.407.959.422</u>	<u>68.182.703.635</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	- 146.752.910.162	20.319.210.910	167.072.121.072
Tại ngày cuối năm	- <u>176.143.041.287</u>	<u>19.486.872.249</u>	<u>195.629.913.536</u>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.331.130.341.608	4.183.988.037.357	5.515.118.378.965
Số tăng trong năm	8.680.010.674	820.270.845.134	828.950.855.808
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	8.680.010.674	820.270.845.134	828.950.855.808
Số giảm trong năm	-	(7.891.105.085)	(7.891.105.085)
- Giảm khác	-	(7.891.105.085)	(7.891.105.085)
Số dư cuối năm	1.339.810.352.282	4.996.367.777.406	6.336.178.129.688
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	313.281.298.039	401.382.162.005	714.663.460.044
Số tăng trong năm	36.798.841.857	110.871.806.395	147.670.648.252
- Khấu hao trong năm	36.798.841.857	110.871.806.395	147.670.648.252
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	(10.235.956.575)	(334.244.963)	(10.570.201.538)
- Giảm khác	(10.235.956.575)	(334.244.963)	(10.570.201.538)
Số dư cuối năm	339.844.183.321	511.919.723.437	851.763.906.758
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.017.849.043.569	3.782.605.875.352	4.800.454.918.921
Tại ngày cuối năm	999.966.168.961	4.484.448.053.969	5.484.414.222.930

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán bên ngoài	1.082.079.565.670	1.082.079.565.670	1.107.780.076.914	1.107.780.076.914
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	16.002.882.671	16.002.882.671	20.188.930.049	20.188.930.049
Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	-	-	194.499.160	194.499.160
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	16.002.882.671	16.002.882.671	18.999.766.106	18.999.766.106
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	-	-	994.664.783	994.664.783
Tổng	1.098.082.448.341	1.098.082.448.341	1.127.969.006.963	1.127.969.006.963

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 5

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	459.010.381.193	347.164.878.888
Kinh phí công đoàn	1.599.654.076	1.152.111.023
Bảo hiểm xã hội	3.384.035.544	5.953.389.834
Bảo hiểm y tế	831.965.398	906.407.998
Bảo hiểm thất nghiệp	226.519.169	196.838.963
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	131.792.853.449	3.370.169.840
Các khoản phải trả, phải nộp khác	321.175.353.557	335.585.961.230
- Phải trả về tiền cổ tức, lãi phải trả	8.272.180.515	4.713.466.575
- Phải trả Công ty CP ĐT Tài chính, Thương mại, Dịch vụ FICO	1.898.734.610	2.898.734.610
- Phải trả các cá nhân góp vốn Dự án Xuân Phương	10.427.983.520	15.371.863.497
- Nguồn vốn khoa học công nghệ đã ứng trước chờ quyết toán	91.506.043.636	91.506.043.636
- Phải trả Bộ xây dựng nguồn vốn KHCN đã ứng trước	38.743.400.841	-
- Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ	104.223.622.147	146.257.485.806
- Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư	3.104.736.269	360.587.651
- Tiền thuê đất Khu công nghiệp tạm thu	6.378.650.206	4.867.620.543
- Phải trả về tiền hoàn tạm ứng thừa của nhân viên	3.782.305.277	5.246.410.582
- Phải trả tiền đặt cọc của khách hàng mua nhà	12.719.556.000	13.285.318.000
- Phải trả tiền thanh lý hợp đồng mua căn hộ, đất dự án	-	3.277.052.700
- Các khoản phải trả khác	40.118.140.536	47.801.377.630
b) Dài hạn	42.193.259.692	43.813.844.974
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	42.193.259.692	43.813.844.974
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Phú	20.000.000.000	20.000.000.000
- Các đối tượng khác	22.193.259.692	23.813.844.974
Tổng	501.203.640.885	390.978.723.862

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	78.738.041.776	87.992.613.151
Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu trong 12 tháng tới	78.738.041.776	87.992.613.151
b) Dài hạn	2.797.972.342.613	2.909.934.685.474
Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu sau 12 tháng tới	2.797.972.342.613	2.909.934.685.474
Tổng	<u>2.876.710.384.389</u>	<u>2.997.927.298.625</u>

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	154.917.278.605	120.668.765.030
- Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	95.611.423.749	84.414.635.989
- Dự phòng phải trả về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	35.078.382.450	27.370.258.336
- Chi phí hỗ trợ kinh doanh	2.000.000.000	2.000.000.000
- Trích trước Quỹ tiền lương dự phòng	10.927.725.387	5.700.000.000
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.032.347.019	1.183.870.705
- Dự phòng khác	10.267.400.000	
b) Dài hạn	187.119.585.373	188.979.313.427
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	801.229.962	2.519.103.692
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	15.484.355.411	15.626.209.735
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	170.834.000.000	170.834.000.000
Tổng	<u>342.036.863.978</u>	<u>309.648.078.457</u>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 6.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	1.729.852.620.000	38,58	1.729.852.620.000	38,58
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	1.194.380.600.000	26,64	248.276.000.000	5,54
Công ty cổ phần Thiết bị điện GELEX	871.000.000.000	19,43	871.000.000.000	19,43
Vốn góp của các đối tượng khác	688.266.780.000	15,35	1.634.371.380.000	36,45
Tổng	<u>4.483.500.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>4.483.500.000.000</u>	<u>100,00</u>

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	7.334.079.820.931	7.490.187.671.165
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.993.830.350.498	2.630.382.104.848
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	85.108.642.119	25.071.899.434
Tổng	9.413.018.813.548	10.145.641.675.447

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	5.809.375.245.808	5.889.842.644.188
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.184.988.954.070	1.803.583.472.707
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	88.181.038.738	16.967.121.930
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.818.196.093	15.219.632.723
Tổng	7.093.363.434.709	7.725.612.871.548

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.528.360.978	72.125.327.635
Lãi bán các khoản đầu tư	33.203.804.074	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.585.651.500	14.730.670.435
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.133.070.434	3.581.755.889
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.811.825.060	7.194.734.511
Tổng	97.262.712.046	97.632.488.470

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	163.039.969.319	169.334.473.752
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	28.873.037.016	34.615.228.119
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.207.000.584	5.216.440.609
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(260.000.000)
Chi phí tài chính khác	-	2.097.802.410
Tổng	201.120.006.919	211.003.944.890

24 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 7.

25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Tổng công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Góp vốn vào Công ty	23.314.863.402	13.893.600.000
- Công ty SanVig -CTCP	23.314.863.402	13.893.600.000
Doanh thu bán hàng	12.582.221.750	12.611.653.185
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	8.662.324.950	786.487.500
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	-	81.306.750
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	-	121.845.000
Công ty CP Vật liệu Chậu lưà Viglacera Cầu Đuống	-	11.622.013.935
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	3.919.896.800	-
Cổ tức được chia	2.500.000.000	12.159.513.935
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam	-	11.622.013.935
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	300.000.000	350.000.000
Công ty CP Vật liệu Chậu lưà Viglacera Cầu Đuống	-	187.500.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long II	2.200.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 5 và thuyết minh số 14

26 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng cho năm tài chính 2020 là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh quý IV là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2019 do Tổng công ty Viglacera - CTCP lập.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo
		VND	cáo năm trước VND
Bảng Cân đối kế toán			
- Hàng tồn kho	141	3.417.110.592.636	3.397.110.592.636
- Tài sản cố định hữu hình	221	3.656.233.496.600	3.694.666.733.160
- Chi phí trả trước dài hạn	261	324.679.045.080	387.076.045.080
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.127.969.006.963	1.190.366.006.963
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	236.996.764.170	243.638.668.002
-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	40.588.614.248	33.946.710.416
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	798.072.999.967	824.098.796.839
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	663.631.132.845	660.038.572.533

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Phụ lục 1 : ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	811.827.959.996	783.765.514.678
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	282.692.012.921	276.436.622.127
Công ty TNHH Kính siêu trắng Phú Mỹ	310.100.000.000	310.100.000.000
Công ty SanVig -CTCP	122.691.835.006	99.376.971.604
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	9.754.073.018	10.914.055.767
Công ty CP Viglacera Hạ Long I	-	3.565.502.326
Công ty CP Viglacera Đông Triều	52.701.758.339	49.618.068.439
Công ty CP Viglacera Hạ Long II	23.546.573.512	23.498.505.483
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	2.148.545.846	2.831.690.336
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	7.172.159.339	7.197.913.596
Công ty CP Magno GMHB	226.185.000	226.185.000
Công ty Cổ phần Vinafacade	794.817.015	-
Đầu tư vào đơn vị khác	9.332.682.344	9.332.682.344
Công ty CP phát triển và kinh doanh nhà Vĩnh Phúc	1.305.017.929	1.305.017.929
Công ty CP Giấy Tây Đô	590.000.000	590.000.000
Công ty CP Cầu Xây	1.184.497.242	1.184.497.242
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	353.167.173
Công ty CP Visaho	5.400.000.000	5.400.000.000
Công ty CP Viglacera Delta	500.000.000	500.000.000

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,00%	35,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty SanVig -CTCP	Cuba			Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Hạ Long II	Quảng Ninh	20,19%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.343.179.820.965	4.990.612.994.276	251.189.630.854	24.487.761.542	7.559.460.875	8.617.029.668.512
Số tăng trong năm	166.555.429.380	98.088.052.874	21.303.862.182	1.345.357.054	-	287.292.701.490
- Mua trong năm	806.307.636	18.027.415.383	14.088.615.820	743.315.054	-	33.665.653.893
- Đầu tư XDCB hoàn thành	165.748.280.669	61.698.001.884	1.937.344.543	-	-	229.383.627.096
- Tặng khác	841.075	18.362.635.607	5.277.901.819	602.042.000	-	24.243.420.501
Số giảm trong năm	(58.952.476.023)	(118.546.062.187)	(14.914.505.760)	(1.856.902.186)	(28.000)	(194.269.974.156)
- Thanh lý, nhượng bán	(6.977.846.192)	(59.389.731.982)	(5.774.743.016)	(800.462.798)	-	(72.942.783.988)
- Giảm khác	(51.974.629.831)	(59.156.330.205)	(9.139.762.744)	(1.056.439.388)	(28.000)	(121.327.190.168)
Số dư cuối năm	3.450.782.774.322	4.970.154.984.963	257.578.987.277	23.976.216.410	7.559.432.875	8.710.052.395.847
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.586.399.864.480	3.158.218.830.230	188.724.781.147	21.457.185.717	5.995.510.338	4.960.796.171.912
Số tăng trong năm	161.270.174.725	266.941.275.428	17.144.477.837	1.492.762.884	680.866.743	447.529.557.617
- Khấu hao trong năm	161.270.174.725	253.059.251.084	14.704.924.404	1.437.518.484	486.715.143	430.958.583.840
- Tặng khác	-	13.882.024.344	2.439.553.433	55.244.400	194.151.600	16.570.973.777
Số giảm trong năm	(30.545.228.815)	(87.891.192.331)	(12.701.792.026)	(1.856.902.186)	-	(132.995.115.358)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.782.550.588)	(58.089.747.428)	(5.595.330.416)	(800.462.798)	-	(69.268.091.230)
- Giảm khác	(25.762.678.227)	(29.801.444.903)	(7.106.461.610)	(1.056.439.388)	-	(63.727.024.128)
Số dư cuối năm	1.717.124.810.390	3.337.268.913.327	193.167.466.958	21.093.046.415	6.676.377.081	5.275.330.614.171
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.756.779.956.485	1.832.394.164.046	62.464.849.707	3.030.575.825	1.563.950.537	3.656.233.496.600
Tại ngày cuối năm	1.733.657.963.932	1.632.886.071.636	64.411.520.318	2.883.169.995	883.055.794	3.434.721.781.676

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giá trị thương hiệu, Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền	Phần mềm máy vi tính	CP đền bù san lấp mặt bằng	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	96.539.538.295	14.344.705.697	6.072.107.716	93.259.704.164	1.602.635.000	211.818.690.872
Số tăng trong năm			10.034.898.959			10.034.898.959
- Mua trong năm			10.034.898.959			10.034.898.959
Số giảm trong năm			(606.858.393)			(606.858.393)
- Giảm khác			(606.858.393)			(606.858.393)
Số dư cuối năm	96.539.538.295	14.344.705.697	15.500.148.282	93.259.704.164	1.602.635.000	221.246.731.438
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.843.686.468	5.463.736.011	5.200.413.867	13.996.158.267	947.548.900	42.451.543.513
Số tăng trong năm	1.080.552.528	3.230.863.500	993.136.614	2.186.773.796	172.509.780	7.663.836.218
- Khấu hao trong năm	1.080.552.528	3.230.863.500	993.136.614	2.186.773.796	172.509.780	7.663.836.218
Số giảm trong năm			(606.858.393)			(606.858.393)
- Giảm khác			(606.858.393)			(606.858.393)
Số dư cuối năm	17.924.238.996	8.694.599.511	5.586.692.088	16.182.932.063	1.120.058.680	49.508.521.338
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	79.695.851.827	8.880.969.686	871.693.849	79.263.545.897	655.086.100	169.367.147.359
Tại ngày cuối năm	78.615.299.299	5.650.106.186	9.913.456.194	77.076.772.101	482.576.320	171.738.210.100

Phụ lục 4 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay Ngắn hạn	1.491.505.208.448	1.491.505.208.448	5.591.036.584.227	5.630.119.767.738	1.530.588.391.959	1.530.588.391.959
- Vay Ngân hàng	1.195.179.780.322	1.195.179.780.322	5.279.767.727.741	5.266.056.465.895	1.181.468.518.476	1.181.468.518.476
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	296.325.428.126	296.325.428.126	311.268.856.486	364.063.301.843	349.119.873.483	349.119.873.483
	1.491.505.208.448	1.491.505.208.448	5.591.036.584.227	5.630.119.767.738	1.530.588.391.959	1.530.588.391.959
Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	582.878.705.927	582.878.705.927	103.879.852.094	389.275.239.739	868.274.093.572	868.274.093.572
- Nợ thuê tài chính	119.900.976.253	119.900.976.253	50.970.410.073	45.654.907.313	114.585.473.493	114.585.473.493
	702.779.682.180	702.779.682.180	154.850.262.167	434.930.147.052	982.859.567.065	982.859.567.065
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(296.325.428.126)	(296.325.428.126)			(349.119.873.483)	(349.119.873.483)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	406.454.254.054	406.454.254.054			633.739.693.582	633.739.693.582

Phụ lục 5 : Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	46.627.138.328	32.180.068.940	327.636.407.133	293.210.628.671	16.826.153.974	36.804.863.048
Thuế xuất, nhập khẩu	50.204.871	-	4.361.447.465	4.346.866.549	30.631.459	(4.992.496)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	242.050.228	99.062.961.821	186.325.419.948	189.761.571.388	3.078.753.401	98.463.513.555
Thuế thu nhập cá nhân	-	10.176.227.981	37.987.772.678	33.438.457.872	381.174.169	15.106.716.956
Thuế tài nguyên	164.088.079	543.431.293	13.793.774.061	12.417.981.866	-	1.755.135.409
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.769.895.986	10.709.533.386	22.257.665.858	22.887.462.274	1.060.482.048	9.370.323.032
Các loại thuế khác	95.450.947	23.645.855.445	798.090.084	8.753.722.383	95.450.947	15.690.223.146
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	150.977.091	60.678.685.304	7.332.834.985	10.925.284.360	175.387.263	57.110.646.101
	49.099.805.530	236.996.764.170	600.493.412.212	575.741.975.363	21.648.033.261	234.296.428.751

Phụ lục 6 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của CSH VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	4.483.500.000.000	931.929.412.457	22.859.134.442	(2.471.750)	(211.681.407.015)	(1.072.309.916)	285.828.118.736	6.590.730.292	798.072.999.967	663.631.132.845	6.979.655.340.058
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	593.136.355.032	-	593.136.355.032
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(493.185.000.000)	-	(493.185.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	90.763.266.358	-	(90.763.266.358)	-	-
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	-	-	(61.648.988.453)	-	(61.648.988.453)
Tăng khác	-	-	28.421.691	-	-	-	181.900.455	-	1.364.879.589	-	1.575.201.735
Trả thù lao của HĐQT	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.532.708.573)	-	(1.532.708.573)
Do thoái vốn tại Công ty con	-	-	(718.129.552)	-	(139.009.836)	-	(4.022.526.306)	-	4.879.665.694	-	-
Phải trả về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	(17.820.955.138)	-	(17.820.955.138)
Giảm khác	-	(21.006.963)	-	-	-	(918.338.413)	-	-	-	-	(939.345.376)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(106.950.416)	(106.950.416)
Số dư cuối kỳ này	4.483.500.000.000	931.908.405.494	22.169.426.581	(2.471.750)	(211.820.416.851)	(1.990.648.329)	372.750.759.243	6.590.730.292	732.502.981.760	663.524.182.429	6.999.132.948.869

Phụ lục 7 : BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU - THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Nhóm bất động sản và xây dựng VND	Nhóm Kính	Nhóm Sứ, Sen vòi, Phụ kiện VND	Nhóm gạch ốp lát VND	Nhóm gạch, ngói đất sét nung	Các bộ phận khác	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.490.315.719.685	890.946.821.609	989.178.157.595	2.594.324.778.254	1.984.413.556.680	463.839.779.725		9.413.018.813.548
Giá vốn hàng bán	1.605.605.477.208	763.298.891.306	725.598.077.279	1.973.389.785.585	1.640.607.699.512	384.863.503.818		7.093.363.434.709
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	884.710.242.477	127.647.930.303	263.580.080.316	620.934.992.669	343.805.857.168	78.976.275.907	-	2.319.655.378.840
Tài sản bộ phận	17.805.134.036.192	1.134.256.792.278	2.068.828.125.450	2.233.969.478.994	1.357.844.130.975	569.079.774.139	(4.477.266.925.379)	20.691.845.412.649
Tài sản không phân bổ								820.061.353.747
Tổng tài sản	17.805.134.036.192	1.134.256.792.278	2.068.828.125.450	2.233.969.478.994	1.357.844.130.975	569.079.774.139	(4.477.266.925.379)	21.511.906.766.396
Nợ phải trả của các bộ phận	13.211.484.283.759	938.757.934.209	1.851.705.727.197	1.713.532.762.195	748.858.749.634	252.924.153.992	(4.250.197.037.736)	14.467.066.573.250
Nợ phải trả không phân bổ								-
Tổng nợ phải trả	13.211.484.283.759	938.757.934.209	1.851.705.727.197	1.713.532.762.195	748.858.749.634	252.924.153.992	(4.250.197.037.736)	14.467.066.573.250